

THÔNG TƯ

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT
NAM ĐỊNH

CÔNG VĂN BẢN

Số: 1791
Ngày: 9/5/2019

Quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy lợi;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý, gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kiểm tra là việc xem xét bằng trực quan hoặc sử dụng thiết bị chuyên dụng để phát hiện các dấu hiệu hư hỏng nhằm đánh giá hiện trạng của công trình, máy móc, thiết bị.

2. Quan trắc là hoạt động theo dõi, đo đạc, ghi nhận sự biến đổi về hình học, biến dạng, chuyển dịch và các thông số kỹ thuật khác của công trình, máy móc, thiết bị và môi trường xung quanh theo thời gian.

3. Kiểm định chất lượng là hoạt động kiểm tra, đánh giá chất lượng hoặc nguyên nhân hư hỏng, giá trị, thời hạn sử dụng và các thông số kỹ thuật khác của công trình, máy móc, thiết bị hoặc bộ phận công trình thông qua quan trắc, thí nghiệm kết hợp tính toán, phân tích.

4. Bảo dưỡng là hoạt động đơn giản, phải làm hàng ngày hoặc thường xuyên, sử dụng lao động, vật liệu để duy trì sự hoạt động bình thường của công trình và máy móc, thiết bị.

5. Sửa chữa thường xuyên là công việc có tính chất thường xuyên hằng năm, khắc phục những hư hỏng công trình và máy móc, thiết bị nhằm chống xuống cấp, không dẫn đến hư hỏng lớn hơn bảo đảm hoạt động bình thường của tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

6. Sửa chữa định kỳ là hoạt động theo chu kỳ, khắc phục hư hỏng lớn, thay thế một số bộ phận quan trọng hết tuổi thọ, nếu không được sửa chữa có khả năng gây mất an toàn, hạn chế năng lực phục vụ của công trình và máy móc, thiết bị.

7. Sửa chữa đột xuất là hoạt động khẩn cấp khắc phục sự cố, hư hỏng của công trình, máy móc, thiết bị do tác động của mưa, gió, bão, lũ, ngập lụt, úng, động đất, va đập, cháy, nổ hoặc những tác động đột xuất khác.

8. Quy trình bảo trì là tài liệu quy định về trình tự, nội dung và chỉ dẫn thực hiện các công việc bảo trì cho công trình và máy móc, thiết bị. Quy trình bảo trì được xây dựng để thực hiện một, một số hoặc toàn bộ các công việc kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Điều 4. Nguyên tắc bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Đảm bảo an toàn công trình và duy trì sự làm việc bình thường của công trình và máy móc, thiết bị.

2. Không làm thay đổi quy mô, mục tiêu, nhiệm vụ thiết kế, mục đích sử dụng của công trình; giảm thiểu ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ của công trình thủy lợi.

3. Công trình thủy lợi sau khi hoàn thành đưa vào khai thác phải được bảo trì theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật về thủy lợi, bao gồm cả giai đoạn trước khi bàn giao công trình.

Điều 5. Chế độ bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

Chế độ bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức và quy trình bảo trì do nhà sản xuất ban hành hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Chương II

QUY TRÌNH BẢO TRÌ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

Điều 6. Các trường hợp phải lập quy trình bảo trì

1. Công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, công trình thủy lợi lớn, công trình thủy lợi vừa; đập, hồ chứa thủy lợi phải lập quy trình bảo trì. Khuyến khích lập quy trình bảo trì đối với công trình thủy lợi nhỏ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi có thể áp dụng quy trình bảo trì của công trình thủy lợi tương tự phù hợp mà không cần lập quy trình bảo trì riêng sau khi có ý kiến bằng văn bản của chủ sở hữu.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi có thể lập quy trình bảo trì cho toàn bộ hoặc cho từng công trình riêng lẻ thuộc phạm vi quản lý.

Điều 7. Nội dung chính của quy trình bảo trì công trình thủy lợi quan trọng đặc biệt, lớn, vừa và đập, hồ chứa thủy lợi

1. Thông số thiết kế, kỹ thuật, công nghệ của công trình; hạng mục công trình và máy móc, thiết bị.

2. Quy định đối tượng, phương pháp và tần suất thực hiện kiểm tra công trình và máy móc, thiết bị.

3. Quy định nội dung và chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng công trình và máy móc, thiết bị phù hợp với từng bộ phận công trình, loại công trình và thiết bị lắp đặt vào công trình.

4. Quy định thời điểm và chỉ dẫn thay thế định kỳ các thiết bị lắp đặt vào công trình.

5. Chỉ dẫn phương pháp sửa chữa các hư hỏng của công trình, xử lý các trường hợp công trình bị xuống cấp.

6. Quy định thời gian sử dụng công trình và máy móc, thiết bị.

7. Quy định về nội dung, thời gian đánh giá định kỳ đối với công trình phải đánh giá an toàn trong quá trình khai thác sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

8. Xác định thời điểm, đối tượng và nội dung cần kiểm định định kỳ.

9. Quy định thời điểm, phương pháp, chu kỳ quan trắc đối với nội dung có yêu cầu thực hiện quan trắc.

10. Chỉ dẫn khác liên quan đến bảo trì công trình, máy móc, thiết bị và quy định điều kiện nhằm bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện bảo trì.

Điều 8. Nội dung chính của quy trình bảo trì công trình thủy lợi nhỏ

1. Thông số thiết kế, kỹ thuật, công nghệ của công trình và máy móc, thiết bị.
2. Quy định đối tượng, phương pháp và chu kỳ phải thực hiện kiểm tra công trình và máy móc, thiết bị.
3. Quy định nội dung, cách thức thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa phù hợp với từng công trình và máy móc, thiết bị.
4. Quy định thời điểm, hướng dẫn thay thế định kỳ máy móc, thiết bị.
5. Quy định điều kiện nhằm bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện bảo trì.

Điều 9. Lập, phê duyệt, điều chỉnh quy trình bảo trì

1. Trong giai đoạn đầu tư xây dựng
 - a) Chủ đầu tư tổ chức lập, phê duyệt quy trình bảo trì công trình và máy móc, thiết bị, bàn giao cho tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi cùng với hồ sơ thiết kế trước khi đưa vào khai thác;
 - b) Kinh phí lập quy trình bảo trì được tính trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình thủy lợi.
2. Trong giai đoạn quản lý, khai thác
 - a) Đối với công trình thủy lợi đang khai thác mà chưa có quy trình bảo trì, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm tổ chức lập, phê duyệt quy trình bảo trì sau khi có ý kiến bằng văn bản của chủ quản lý công trình thủy lợi;
 - b) Đối với công trình thủy lợi đang khai thác mà quy trình bảo trì không còn phù hợp có thể ảnh hưởng đến chất lượng và hoạt động khai thác, sử dụng công trình thì tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm điều chỉnh và phê duyệt quy trình bảo trì sau khi có ý kiến bằng văn bản của chủ quản lý công trình thủy lợi;
 - c) Trường hợp cần thiết, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi tổ chức kiểm định chất lượng làm cơ sở để lập, điều chỉnh quy trình bảo trì công trình thủy lợi;
 - d) Kinh phí lập, điều chỉnh quy trình bảo trì được lấy từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác. Trường hợp nguồn tài chính trong quản lý, khai thác không đảm bảo, chủ sở hữu công trình thủy lợi quyết định sử dụng từ nguồn hợp pháp khác.
3. Đối với công trình thủy lợi nhỏ, tổ chức, cá nhân khai thác công trình tự lập, điều chỉnh và thực hiện quy trình bảo trì.

Chương III

THỰC HIỆN BẢO TRÌ

Điều 10. Kiểm tra tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện nội dung sau:
 - a) Lập kế hoạch kiểm tra thường xuyên, định kỳ và đột xuất;
 - b) Lập và phê duyệt dự toán kinh phí phục vụ công tác kiểm tra;
 - c) Thực hiện công tác kiểm tra phần công trình thủy công; phần cơ khí; máy móc, thiết bị;

d) Báo cáo kết quả kiểm tra.

2. Yêu cầu báo cáo kết quả công tác kiểm tra:

- a) Đánh giá hiện trạng công trình, máy móc, thiết bị;
- b) Đề xuất, kiến nghị.

Điều 11. Quan trắc tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện nội dung sau:
 - a) Lập, trình phê duyệt kế hoạch quan trắc;
 - b) Lập, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đề cương, dự toán kinh phí phục vụ công tác quan trắc;
 - c) Tổ chức thực hiện quan trắc theo quy định của tiêu chuẩn, quy trình và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Thực hiện kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh quyết toán, lưu trữ hồ sơ đối với quan trắc không thường xuyên;

đ) Tổng hợp, lưu trữ, báo cáo kết quả quan trắc và đề xuất, kiến nghị.

2. Quan trắc thường xuyên là công việc thực hiện hằng ngày của công nhân trực tiếp quản lý, vận hành công trình và thiết bị, máy móc.

a) Phương pháp quan trắc gồm:

Quan sát bằng mắt thường theo các tiêu chuẩn, quy trình đã được ban hành.

Quan trắc bằng thiết bị đã được lắp đặt ở công trình và máy móc, thiết bị.

b) Nội dung quan trắc bao gồm: Quan trắc mực nước; lưu lượng nước, lượng mưa, yếu tố khí tượng (nhiệt độ, độ ẩm...) tại khu vực công trình.

3. Quan trắc không thường xuyên là việc thực hiện quan trắc hình học, biến dạng, chuyển dịch theo thời gian bằng các loại máy móc, thiết bị chuyên dụng.

a) Phương pháp quan trắc: Quan trắc bằng các thiết bị được lắp đặt ở công trình, máy móc, thiết bị. Tần suất, thời điểm, vị trí quan trắc thực hiện theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành và pháp luật có liên quan;

b) Các trường hợp phải quan trắc bao gồm:

Đập, hồ chứa nước; tường chắn từ cấp III trở lên; các công trình thủy lợi chịu áp khác;

Công trình có dấu hiệu lún, nghiêng, nứt và các dấu hiệu bất thường khác có khả năng xảy ra sự cố, nguy cơ mất an toàn công trình;

Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước.

4. Thẩm quyền phê duyệt đề cương, dự toán nhiệm vụ quan trắc thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

Điều 12. Kiểm định chất lượng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện nội dung sau:

- a) Lập, trình phê duyệt kế hoạch kiểm định;
- b) Lập, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đề cương, dự toán kinh phí phục vụ công tác kiểm định;
- c) Tổ chức thực hiện kiểm định theo quy định của tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của pháp luật có liên quan;
- d) Thực hiện kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thanh quyết toán, lưu trữ hồ sơ theo quy định;
- đ) Tổng hợp báo cáo kết quả kiểm định và đề xuất, kiến nghị.

2. Kiểm định được thực hiện trong các trường hợp sau:

- a) Kiểm định định kỳ theo quy định hoặc quy trình bảo trì được phê duyệt;
- b) Khi phát hiện công trình có những hư hỏng của một số bộ phận, công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng;
- c) Khi có yêu cầu đánh giá chất lượng hiện trạng công trình phục vụ cho việc lập quy trình bảo trì đối với những công trình đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì;
- d) Khi cần có cơ sở để quyết định kéo dài thời hạn sử dụng đối với các công trình đã hết tuổi thọ thiết kế hoặc làm cơ sở cho việc cải tạo, nâng cấp công trình;
- đ) Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Thẩm quyền phê duyệt đề cương, dự toán nhiệm vụ kiểm định chất lượng thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

4. Đối với công trình thủy lợi là hồ chứa nước, đập dâng, thực hiện kiểm định an toàn theo quy định của Nghị định về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

Điều 13. Bảo dưỡng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện nội dung sau:

- a) Lập kế hoạch bảo dưỡng và phê duyệt dự toán kinh phí nguyên, nhiên, vật liệu, công cụ, dụng cụ;

- b) Thực hiện bảo dưỡng;
- c) Báo cáo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu;
- d) Lập hồ sơ thanh quyết toán, lưu trữ hồ sơ.

2. Tiêu chí giám sát, nghiệm thu kết quả bảo dưỡng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo chất lượng thực hiện:

- a) Thông số của công trình, máy móc, thiết bị sau khi bảo dưỡng phải đảm bảo theo thông số thiết kế ban đầu;
- b) Đảm bảo sự hoạt động bình thường của công trình và máy móc, thiết bị theo tiêu chuẩn kỹ thuật chuyên ngành.

Điều 14. Sửa chữa thường xuyên tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi tổ chức thực hiện các nội dung sau:

- a) Lập, trình phê duyệt kế hoạch sửa chữa thường xuyên;
- b) Lập, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật các hạng mục sửa chữa thường xuyên;
- c) Thực hiện sửa chữa thường xuyên;
- d) Kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, bàn giao;
- đ) Lập hồ sơ thanh quyết toán, lưu trữ hồ sơ;
- e) Báo cáo kết quả thực hiện sửa chữa thường xuyên về chủ quản lý công trình thủy lợi.

2. Thẩm quyền phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật các hạng mục sửa chữa thường xuyên thực hiện theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

Điều 15. Sửa chữa đột xuất, sửa chữa định kỳ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Sửa chữa đột xuất:

Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện các nhiệm vụ sau đây khi có yêu cầu sửa chữa đột xuất:

- a) Báo cáo chủ sở hữu và các cơ quan liên quan về sự cố; chủ động tổ chức thực hiện các giải pháp cấp bách để khắc phục sự cố;
- b) Hoàn thiện thủ tục, tổ chức lập, phê duyệt theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật hoặc dự án đầu tư các hạng mục sửa chữa đột xuất theo quy định tại Điều 16 Thông tư này;
- c) Tổ chức thực hiện, hoàn thiện hạng mục sửa chữa đột xuất;
- d) Kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, bàn giao; lập hồ sơ thanh quyết toán, lưu trữ hồ sơ;
- đ) Báo cáo kết quả thực hiện về chủ sở hữu và cơ quan có liên quan.

2. Sửa chữa định kỳ được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng và pháp luật về đấu thầu.

Điều 16. Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ bảo trì

1. Chủ quản lý công trình tổ chức thẩm định, phê duyệt đề cương, dự toán hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật các nhiệm vụ bảo trì có giá trị dự toán từ 500 triệu đồng trở lên, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi tổ chức thẩm định, phê duyệt đề cương, dự toán hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật các nhiệm vụ bảo trì có giá trị dự toán dưới 500 triệu đồng.

3. Đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, chủ sở hữu công trình quyết định nâng hạn mức quy định tại khoản 2 Điều này, giao doanh nghiệp phê duyệt sau khi có ý kiến thẩm định của chủ quản lý công trình.

4. Chủ quản lý công trình tổ chức thẩm định và trình chủ sở hữu công trình phê duyệt đối với các nhiệm vụ bảo trì phải lập dự án đầu tư.

Điều 17. Định mức chi phí bảo trì định kỳ hàng năm tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Quy định theo nguyên giá giá trị tài sản cố định:

a) Định mức chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được quy định theo tỷ lệ % nguyên giá giá trị tài sản cố định như sau:

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Vùng	Biện pháp công trình		
		Công trình trọng lực	Công trình động lực	Kết hợp động lực và trọng lực
1	Miền núi phía Bắc	0,55÷2,00	0,70÷2,10	0,65÷2,05
2	Đồng bằng sông Hồng	0,40÷1,80	0,50÷1,85	0,45÷1,90
3	Trung bộ	0,45÷1,85	0,60÷2,10	0,55÷1,80
4	Tây Nguyên	0,80÷2,10	1,00÷2,20	0,85÷2,15
5	Đông Nam bộ	0,40÷1,80	0,50÷1,85	0,45÷1,90
6	Đồng bằng sông Cửu Long	0,60÷1,80	0,75÷1,85	0,65÷1,90

b) Mức trích chi phí bảo trì theo tỷ lệ % nguyên giá giá trị tài sản cố định:

Công trình đưa vào khai thác sử dụng dưới 05 năm, công trình được đánh giá lại giá trị tài sản dưới 05 năm được trích chi phí theo mức tối thiểu theo quy định tại điểm a khoản này;

Công trình đã khai thác sử dụng từ 05 năm đến 15 năm được trích mức chi phí trong khoảng quy định tại điểm a khoản này;

Công trình đã khai thác sử dụng từ 15 năm trở lên được trích chi phí theo mức tối đa theo quy định tại điểm a khoản này.

Đối với công trình vùng ven biển, công trình thường xuyên chịu ảnh hưởng của nước biển, tỷ lệ % nguyên giá giá trị tài sản cố định được trích tăng thêm không quá 0,3% so với mức tối đa quy định tại điểm a khoản này.

2. Trường hợp không áp dụng được theo quy định tại khoản 1 Điều này thì định mức chi phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được quy định theo tỷ lệ % tổng chi phí sản xuất kinh doanh từ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trong 01 năm của tổ chức, cá nhân khai thác công trình như sau:

Đơn vị tính: Tỷ lệ %

TT	Vùng	Biện pháp công trình		
		Công trình trọng lực	Công trình động lực	Kết hợp động lực và trọng lực
1	Miền núi phía Bắc	≥ 26	≥ 15	≥ 19
2	Đồng bằng sông Hồng	≥ 23	≥ 18	≥ 21
3	Trung bộ	≥ 28	≥ 16	≥ 20
4	Tây Nguyên	≥ 26	≥ 15	≥ 19
5	Đông Nam bộ	≥ 33	≥ 21	≥ 26
6	Đồng bằng sông Cửu Long	≥ 45	≥ 25	≥ 35

3. Chủ sở hữu công trình căn cứ định mức chi phí bảo trì quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này quyết định mức trích cụ thể cho các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi.

Điều 18. Kinh phí thực hiện bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Kinh phí bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được lấy từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Trường hợp nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi không đảm bảo, chủ sở hữu công trình thủy lợi quyết định sử dụng nguồn hợp pháp khác. Chủ sở hữu công trình thủy lợi bảo đảm kinh phí bảo trì công trình thủy lợi.

2. Dự toán bảo trì được xác định căn cứ vào quy trình bảo trì, kế hoạch bảo trì, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức, đơn giá do cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ban hành. Đối với nội dung, hạng mục chưa có định mức được áp dụng định mức tương tự được cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi sử dụng lao động của đơn vị để thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng hoặc thuê khoán nhân công thời vụ trong trường hợp lao động của đơn vị không đảm bảo. Tổ chức, cá nhân chỉ được chi tiền nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Thủy lợi chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các địa phương, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Thông tư này.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc tổ chức, cá nhân có liên quan triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Thông tư này.

Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

1. Công trình thủy lợi là hồ, đập đã đưa vào khai thác nhưng chưa có quy trình bảo trì phải hoàn thành việc lập quy trình bảo trì theo quy định của pháp luật về quản lý an toàn hồ, đập.

2. Công trình thủy lợi đã đưa vào khai thác nhưng chưa có quy trình bảo trì phải hoàn thành việc lập quy trình bảo trì chậm nhất sau 03 năm, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 21. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .01. tháng .7.. năm 2019.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để kịp thời xem xét, xử lý./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cơ quan TW các đoàn thể;
- Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao;
- Toà án Nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- UBND, HĐND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở NN và PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ;
- Các Chi Cục Thủy lợi, Công ty KTCTTL;
- Lưu: VT, TCTL (10b). (350)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Hoàng Hiệp